CTCP Y Dược phẩm Vimedimex (HSX: VMD)

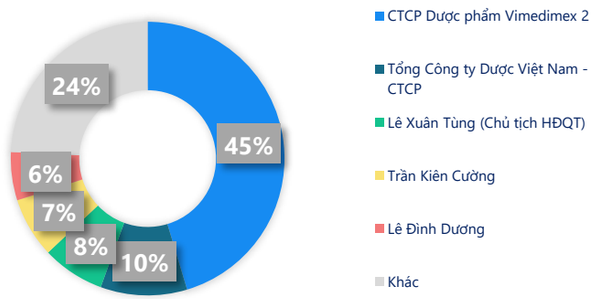
FireAnt

Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tốt chính.

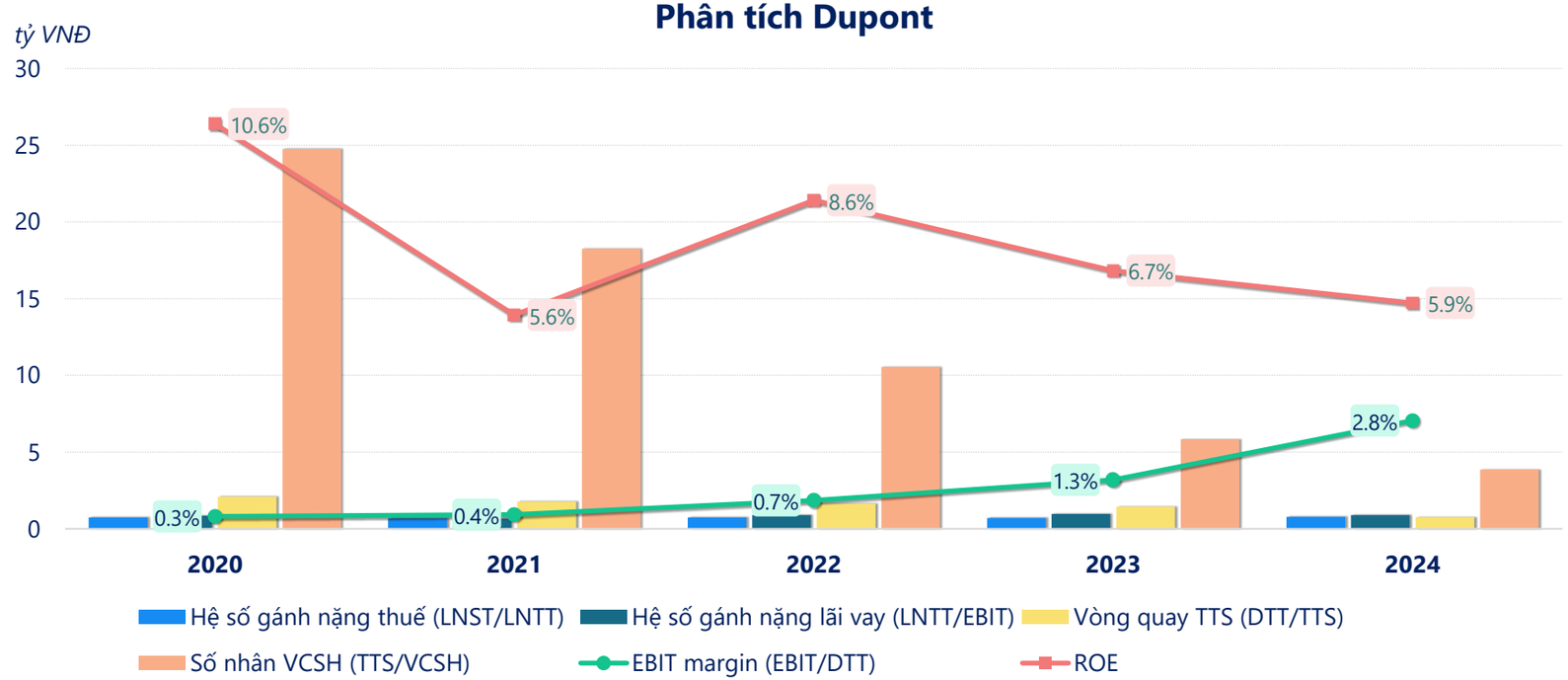
Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	16,500
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	14,489 - 18,213
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	255
Số lượng CPLH (CP)	15,440,268
KLGD BQ 20 phiên (CP)	16,185
Sở hữu nước ngoài	1.2%
Beta	0.48
EPS	1,597
P/E	10.3

	YTD	1T	3T	6T
VMD	-8.0%	0.2%	0.8%	
VNINDEX	2.1%	-0.2%	-1.3%	

Cơ cấu cổ đông



Phân tích Dupont



DT thuần

2024

1,249

tỷ VNĐ

YoY: ▼2,295| -64.7%

LN sau thuế

2024

24.6

tỷ VNĐ

YoY: ▼6.60| -21.2%

ROE

2024

5.9%

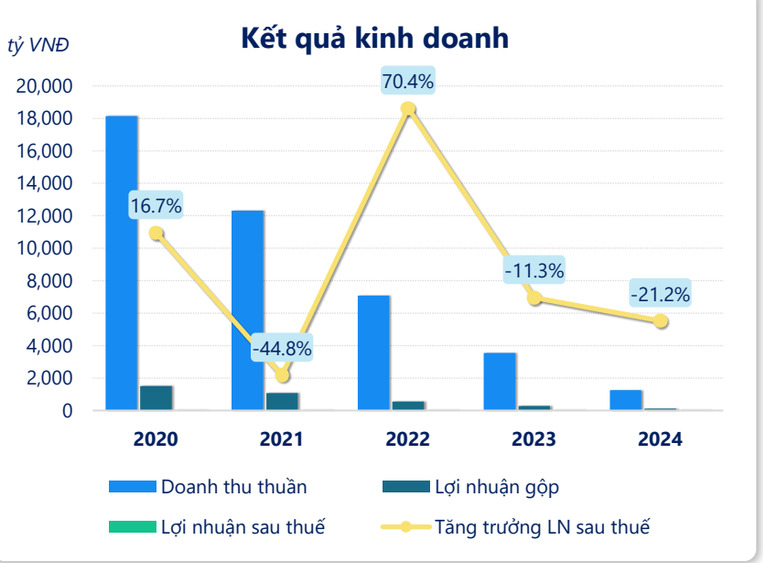
+/- YoY: ▼ 0.8%

ROA

2024

1.5%

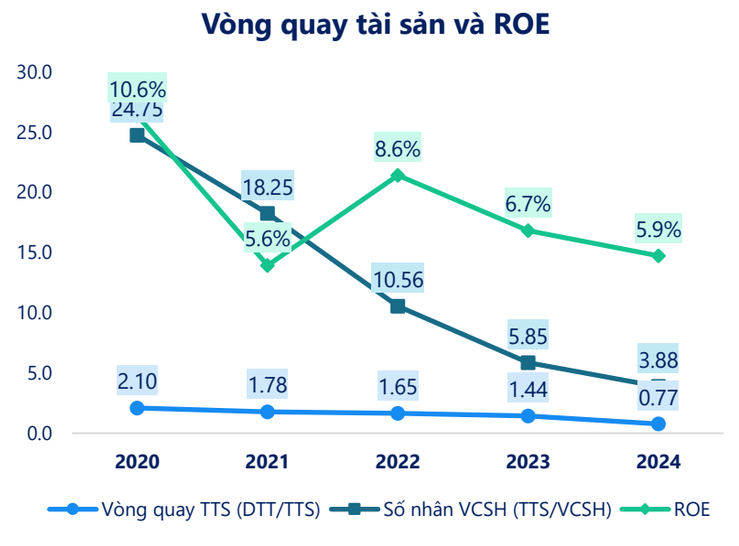
+/- YoY: ▲ 0.4%



Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **2.82%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

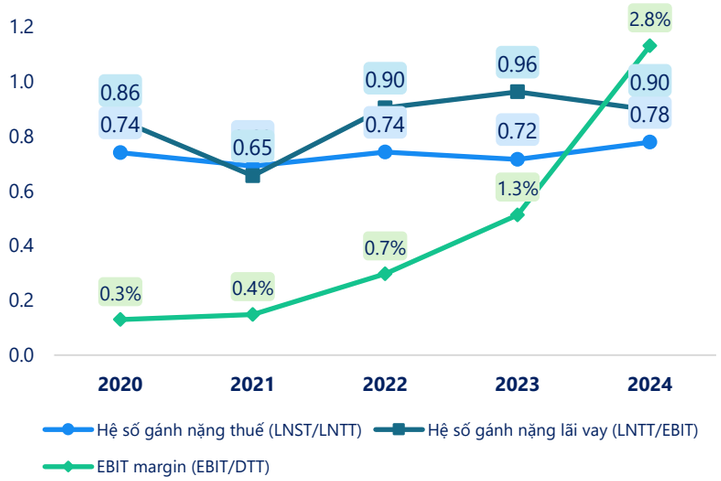
Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.78**, **tăng** so với năm trước thường phản ánh việc giảm đi gánh nặng thuế và các chi phí thuế khác.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.90**, **thấp hơn** so với năm trước là dấu hiệu cho thấy chi phí lãi vay đang tăng nhanh hơn so với lợi nhuận trước thuế.



Năm **2024**, **VMD** ghi nhận doanh thu thuần **1,249** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **24.57** tỷ đồng, lần lượt **giảm 64.7%** và **giảm 21.2%** so với năm trước.

Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với **ROE** ở mức **5.89%**. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.

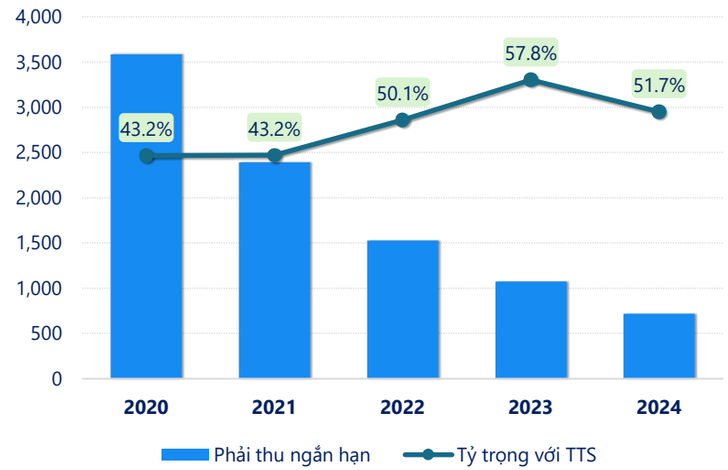


Vòng quay tổng tài sản đạt **0.77**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

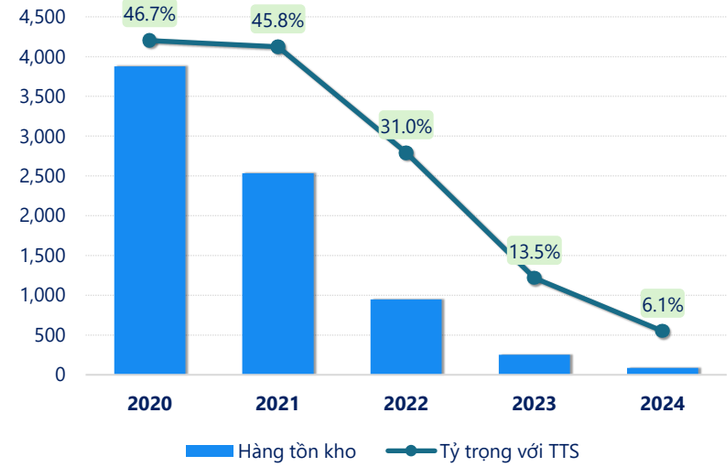
Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **3.88** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

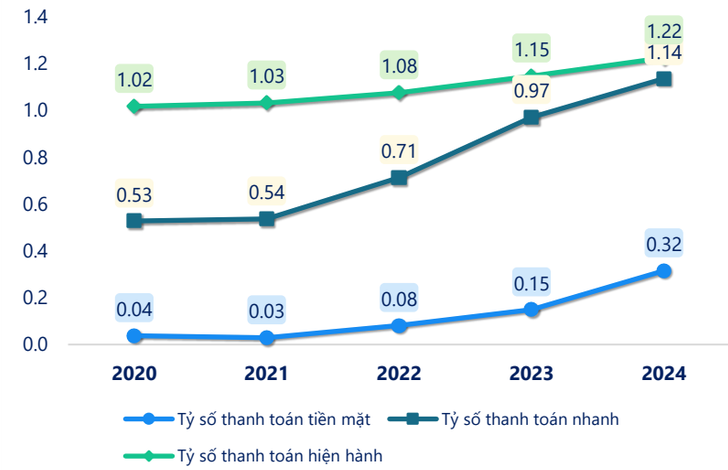
Phải thu ngắn hạn



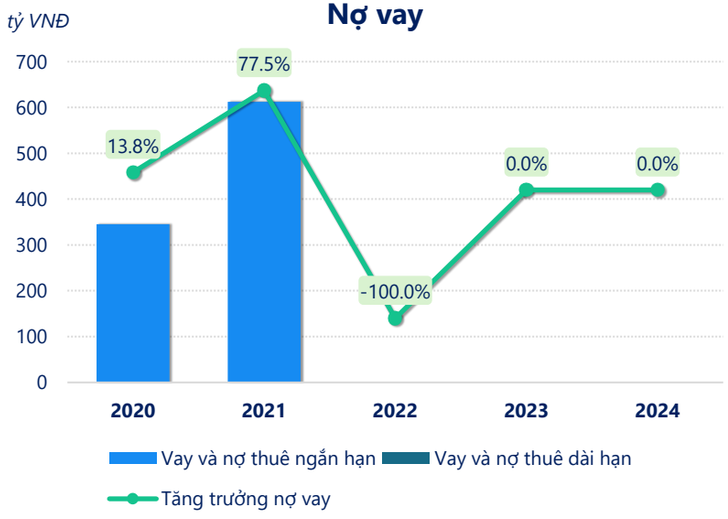
Hàng tồn kho



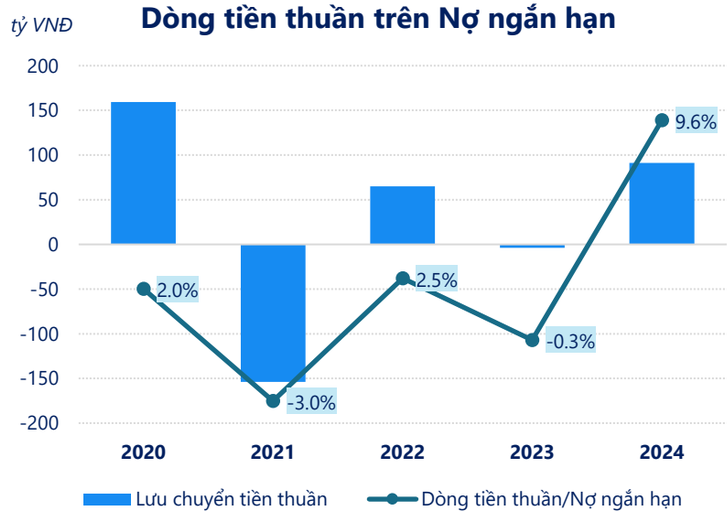
Chỉ số thanh khoản



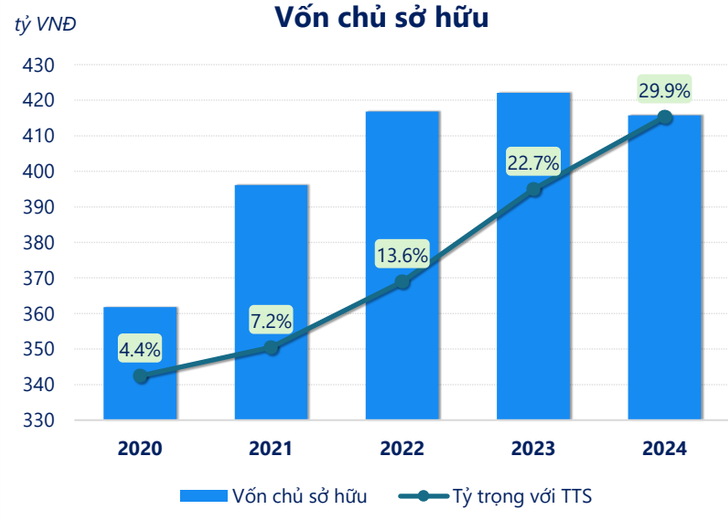
Nợ vay



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



Vốn chủ sở hữu



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,392**	**1,856**	**-25.0%**
Tài sản ngắn hạn	1,170	1,620	-27.7%
Tiền và tương đương tiền	301	210	43.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	34.0	39.6	-14.3%
Phải thu ngắn hạn	719	1,073	-33.0%
Hàng tồn kho	84.9	250	-66.1%
Tài sản ngắn hạn khác	31.7	47.6	-33.5%
Tài sản dài hạn	**221**	**236**	**-6.2%**
Phải thu dài hạn	6.16	4.95	24.5%
Tài sản cố định	109	105	3.7%
Bất động sản đầu tư	60.7	63.7	-4.6%
Tài sản dở dang	33.9	46.7	-27.4%
Đầu tư tài chính dài hạn	8.99	7.93	13.4%
Tài sản dài hạn khác	**2.60**	**7.66**	**-66.1%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	974	1,432	-32.0%
Nợ ngắn hạn	**956**	**1,412**	**-32.3%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	599	1,063	-43.7%
Nợ dài hạn	18.3	20.1	-8.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**418**	**424**	**-1.5%**
Vốn chủ sở hữu	**416**	**422**	**-1.5%**
Vốn điều lệ	154	154	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**1.92**	**1.92**	**0.0%**

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**18,142**	**12,312**	**7,073**	**3,544**	**1,249**
Giá vốn hàng bán	16,638	11,242	6,529	3,256	1,131
Lợi nhuận gộp	**1,504**	**1,070**	**545**	**288**	**118**
Doanh thu HĐTC	43.0	48.3	38.0	13.4	7.41
Chi phí TC	188	173	23.6	4.78	10.3
Chi phí lãi vay	**8.37**	**15.7**	**5.11**	**1.75**	**3.70**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	1,227	816	444	207	85.7
Chi phí QLDN	90.7	101	68.2	43.1	26.6
LN thuần từ HĐKD	**41.3**	**28.2**	**46.5**	**46.6**	**3.32**
Lợi nhuận khác	9.16	1.70	0.88	-3.04	28.3
LN trước thuế	**50.5**	**29.9**	**47.4**	**43.6**	**31.6**
Lợi nhuận sau thuế	**37.3**	**20.6**	**35.2**	**31.2**	**24.6**
LNST của CĐ cty mẹ	**36.9**	**21.1**	**34.8**	**28.2**	**24.7**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	170	-612	702	28.6	124
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-39.8	-17.7	-11.7	-8.03	-2.92
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	29.3	476	-625	-24.5	-30.2
Tiền đầu kỳ	143	303	149	214	210
Lưu chuyển tiền thuần	**159**	**-154**	**64.9**	**-3.87**	**91.3**
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.01	-0.01	-0.01	0	0
Tiền cuối kỳ	303	149	214	210	301